

MỐI QUAN HỆ PHỨC HỢP CỦA VỐN XÃ HỘI VÀ VỐN CON NGƯỜI

TRƯƠNG THỊ THU TRANG ^(*)

1. Khái niệm vốn xã hội và vốn con người

Vốn xã hội là một khái niệm không tường minh. Hiện chưa có một định nghĩa được thừa nhận chung và được coi là thật chuẩn xác về vốn xã hội, nhưng khi đề cập đến vấn đề vốn xã hội các nghiên cứu thường viện dẫn đến khái niệm của ba tác giả tiêu biểu: Pierre Bourdieu, Coleman và Robert Putnam.

Pierre Bourdieu định nghĩa vốn xã hội: "là một thuộc tính của mỗi cá nhân trong xã hội và bất cứ ai cũng có thể khai thác vốn xã hội nhằm đem lại các lợi ích kinh tế thông thường" (dẫn theo: 8). Nhà xã hội học người Mỹ Coleman định nghĩa vốn xã hội theo chức năng của nó: "là sự đa dạng những thực thể khác nhau với hai yếu tố chung là (i) tất cả đều chứa đựng một mặt nào đó của các cấu trúc xã hội, và (ii) tạo điều kiện cho những hành động cụ thể của các cá nhân trong các cấu trúc xã hội đó" (dẫn theo 8). Putnam xem vốn xã hội gồm các yếu tố của một tổ chức xã hội, chẳng hạn như sự tin cậy, các chuẩn mực và các mạng lưới mà có thể cải thiện năng lực của xã hội bằng việc tạo điều kiện cho những hành động hợp tác (dẫn theo: 9).

Khái niệm vốn con người được nhà kinh tế học, chính trị học người Anh Adam Smith đặt nền móng đầu tiên từ thế kỷ XVIII. Ông xác định vốn con người là "những năng lực hữu ích mà cư dân hoặc các thành viên của một xã hội có được"(1). Những năng lực như vậy có được là nhờ việc các cá nhân đã đầu tư vào học tập và được thụ hưởng nền giáo dục, đào tạo, học nghề. Và tất cả các đầu tư như vậy có thể tính toán được dưới dạng các chi phí. Những cá nhân có được "năng lực hữu dụng" đã làm tăng cơ hội nâng cao đời sống của chính bản thân và cộng đồng mà trong đó họ là thành viên. ^(*)Do đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh phải tính đến cả những chi phí cho việc có được những "năng lực hữu dụng" đó. Như vậy, vốn con người (theo quan niệm của Smith) được hiểu như tập hợp các kỹ năng, tay nghề (xét ở bình diện thể chất, tâm lý và trí tuệ) và khả năng xét đoán.

Khái niệm vốn con người được phát triển đầy đủ vào những năm 1960 với sự ra đời của lý thuyết vốn con người do

^(*) ThS., Viện Thông tin Khoa học xã hội

Schultz và Becker đưa ra. Schultz phân tích chi phí giáo dục như là một hình thức đầu tư. Becker phát triển lý thuyết hình thành vốn con người và phân tích tỷ lệ hoàn trả đối với đầu tư vào giáo dục và đào tạo. Theo Schultz (7), mỗi con người nhờ có giáo dục mà có kiến thức kỹ năng nghề nghiệp gọi là “vốn trí tuệ”. Nhờ vốn trí tuệ mà mỗi người có thu nhập tiền lương và địa vị xã hội. Nền kinh tế của mỗi nước tồn tại và phát triển là nhờ vốn vật chất (tài nguyên, đất đai) và vốn con người (tư bản con người). Ở đây, tư bản con người được mở rộng ra là kết quả tổng hợp của giáo dục, quá trình tạo ra trình độ lành nghề của đội ngũ lao động (7).

2. Mối quan hệ phức hợp của vốn xã hội và vốn con người

Vốn con người tập trung vào cách hoạt động mang tính kinh tế của cá nhân, đặc biệt là vào cách thức sử dụng kiến thức, kỹ năng, khả năng của họ để làm ra nhiều sản phẩm hơn và kiếm được nhiều tiền hơn, và do đó làm cho xã hội nơi họ sống có nhiều sản phẩm hơn và giàu có hơn. Tác động ẩn sau của vốn con người là sự đầu tư vào kiến thức, kỹ năng mang lại những kết quả về mặt kinh tế cho cá nhân và do đó cũng mang lại kết quả cho tập thể.

Vốn xã hội tập trung vào mạng lưới xã hội: các quan hệ bên trong mạng lưới và giữa các mạng lưới xã hội với nhau, các quy tắc quản lý những mối quan hệ này. Mặc dù, các mối quan hệ trên không đòi hỏi một vị trí giá trị đặc biệt của những người sử dụng vốn xã hội như một công cụ phân tích, mà nó có ý nghĩa quy chuẩn, ngụ ý rằng các mối quan hệ tin cậy có lợi cho sự cố kết xã

hội và thành công về kinh tế. Tuy nhiên, các mối liên kết chặt chẽ cũng có thể phản tác dụng khi loại trừ thông tin và giảm khả năng đổi mới. Có thể tồn tại những hiệp hội quy chuẩn tiêu cực hoặc tích cực – vì vậy mà một số mạng xã hội thể hiện “mảng tối” của vốn xã hội, gây phương hại đến nhóm xã hội lớn hơn và cả chính những thành viên của nó.

Việc tập trung vào các mối quan hệ này củng cố thêm sự liên quan của vốn xã hội với vấn đề cố kết xã hội. Cách tiếp cận tiêu chuẩn tích cực hơn nhấn mạnh đến những lợi ích xã hội, đôi khi trong một hình thức công xã đơn giản. Vốn xã hội vừa là kết quả của cố kết xã hội, vừa là thứ tạo ra sự cố kết xã hội. Theo Putnam, ở mức độ cộng đồng, doanh nghiệp, quốc gia, chất lượng cuộc sống – dù là phong lưu hơn – sẽ cao hơn nếu thành viên của cộng đồng có sự tham gia tích cực hơn. Điều này sẽ khuyến khích chúng ta tạo dựng vốn xã hội trực tiếp. Và ở đâu có mảng tối, điều này sẽ cảnh báo chúng ta cách thức mà mạng lưới xã hội có thể hành động chống lại sự cố kết xã hội. Do đó, về mặt phân tích, vốn xã hội có quan hệ chặt chẽ với cuộc tranh luận về cố kết xã hội.

Vốn xã hội có liên quan chặt chẽ đến các chỉ số con người và nguồn nhân lực song khái niệm vốn xã hội không tính đến các phẩm chất của con người cá thể (thậm chí là những phẩm chất đã được bình quân hoá) mà hướng đến chất và lượng của mối quan hệ giữa các thành tố hợp thành mạng lưới cộng đồng. Đây là giá trị đích thực của các tiếp cận vốn xã hội trong nghiên cứu con người và phát triển.

Vốn xã hội cho phép nhà nghiên cứu đánh giá mối tương tác giữa con người với phát triển từ góc độ tính cố kết và các phẩm chất của cộng đồng người, trong đó các cá thể tham dự với tư cách là một mắt xích của mạng lưới quan hệ.

Trong thực tế xã hội, có những nhóm người thực hiện mục tiêu của mình tốt hơn người khác và họ cũng nhận được nhiều thành quả hơn, trở thành những nhân tố và nhóm nổi trội. Nếu chỉ dựa vào khái niệm vốn con người thì sẽ không giải thích được đầy đủ và thuyết phục với những lý do mà khái niệm này đưa ra như: khả năng, trí tuệ và kỹ năng của người này hơn người khác... Trong hoàn cảnh này, khái niệm vốn xã hội là sự bổ sung cho khái niệm vốn con người khi lý giải những tình huống trên.

Vốn xã hội trực tiếp hướng đến các mối quan hệ mà giúp thực hiện tiềm năng vốn con người của cá nhân và tập thể. Điều này bao gồm cả những mối quan hệ giữa các nhóm khác nhau cũng như bên trong một nhóm. Nhưng để tiềm năng vốn con người được phát huy tối đa, cần có sự quan tâm của nhà nước và xã hội thể hiện thông qua các chính sách và thiết chế. Ở đây, không giả định rằng vốn xã hội là chìa khoá kỳ diệu cho thành công của các chính sách kinh tế và xã hội. Vốn xã hội có khả năng ứng dụng rất đa dạng ở nhiều cấp độ và loại hình của lĩnh vực chính sách. Và nó cũng có thể không đúng đối với ứng dụng đơn giản. Tuy nhiên, việc sử dụng vốn xã hội mở ra những luồng tư tưởng và nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm cho phép nhiều khu vực chính sách quan trọng được giải quyết thành công hơn.

Một vấn đề quan trọng được các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách đặt ra là: vốn xã hội và vốn con người có mối quan hệ như thế nào? Chúng được hoán đổi cho nhau như thế nào và chúng gia tăng ảnh hưởng đối với nhau như thế nào? Mối quan hệ giữa nguồn vốn tự nhiên và những hình thức vốn khác?. Tom Schuller (6) đã đưa ra khung phân tích về mối quan hệ giữa vốn con người và vốn xã hội thông qua các tiêu chí sau:

Khung xem xét mối quan hệ giữa vốn con người và vốn xã hội

	Vốn con người	Vốn xã hội
Mục tiêu	Từng cá nhân	Mối quan hệ
Đo lường	Quá trình học tập, bằng cấp	Thái độ/Giá trị Thành viên/ Tham gia/ Mức độ tín cẩn
Kết quả	Trực tiếp: thu nhập, sản phẩm Gián tiếp: sức khoẻ, hoạt động cá nhân	Cố kết xã hội, thành quả xã hội, nhiều vốn xã hội
Mô hình	Đường thẳng	Tương tác/xoắn ốc

Về mục tiêu: Vốn con người nhằm vào đơn vị cá nhân còn vốn xã hội nhằm vào mối quan hệ giữa các cá nhân và mạng lưới xã hội mà các cá nhân tạo lập. Trong bối cảnh kinh tế, sự phát triển kỹ năng của cá nhân ngoài việc phụ thuộc vào vốn con người của cá nhân đó còn phụ thuộc vào mô hình giá trị của nhóm, tức là còn phụ thuộc vào vốn xã hội của cá nhân. Việc nhằm vào các quan hệ hơn là vào các cá nhân của vốn xã hội tạo ra một thay đổi về mặt cấu trúc. Đây không phải là sự hoán đổi mà là sự bổ sung, nghĩa là vốn xã hội có tác động bổ sung cho vốn con người.

Về đo lường: Vốn con người được đo chủ yếu dựa vào các mức bằng cấp mà cá nhân đạt được. Kiến thức thường là không đủ để đo vốn con người mà cần có các bộ số liệu lớn cho phép việc đo lường dễ dàng. Vốn xã hội thì phổ biến hơn. Nó được đo trên diện rộng, thường theo cách đơn giản, dựa vào sự tham gia hoặc giá trị, hoặc mức độ tham gia tích cực của cá nhân trong đời sống hay trong mạng lưới xã hội khác. Sự phù hợp của vốn xã hội đối với tăng trưởng kinh tế có thể được xem xét trong một số cách thức. Nó đem lại những hứa hẹn lớn hơn, ví dụ, đối với các mô hình học tập không chính thức, nhờ hoạt động này, các kỹ năng yêu cầu có thể đạt được. Các thành viên của mạng xã hội cung cấp sự tiếp cận thông tin và các ý tưởng quan trọng, thường trong một phương thức phi cơ cấu. Ví dụ, có mối quan hệ tương hỗ giữa việc học tập với việc sản xuất kinh tế trong nước.

Về kết quả: Kết quả của vốn con người thường được đo bằng thu nhập được nâng lên hoặc sản phẩm được tạo ra. Vốn xã hội được liên hệ trực tiếp đến hoạt động kinh tế ở các mức độ quốc gia, khu vực hoặc giữa các cộng đồng hay tổ chức với nhau hoặc trong chính các cộng đồng, tổ chức. Nó cũng có kết quả rộng hơn – kể cả việc sinh ra vốn xã hội nhiều hơn. Một số hình thức vốn xã hội, ví dụ như việc duy trì sự cố kết xã hội, trở lại, đóng góp gián tiếp vào nâng cao hoạt động kinh tế. Nhìn từ bối cảnh vốn xã hội, tác động trực tiếp của việc đào tạo có thể nâng cao mạng lưới xã hội và các dòng thông tin như kiến thức và năng lực của cá nhân hoặc cải thiện năng suất.

Về mô hình: Vốn con người gợi ý một mô hình đường thẳng trực tiếp: việc đầu tư được thiết lập trước, về thời gian hoặc tiền bạc, lợi ích kinh tế đến sau. Điều này có sự hấp dẫn đáng kể, cả về khả năng quản lý phương pháp lẫn khả năng thừa nhận về mặt chính trị. Đó là, nó có thể phân tích, bố trí sự tồn tại của các công cụ để đánh giá kết quả đầu tư và các chính trị gia chứng minh phí tổn cho việc tạo ra vốn con người. Vốn xã hội có hướng tiếp cận ít thẳng hơn và kết quả của nó cũng ít khi có thể xác định dễ dàng. Một mặt, vốn xã hội chịu thách thức của vòng tuần hoàn và nó khó có thể tạo ra kết quả đặc biệt đáng mong chờ và khi nào thì tạo ra kết quả. Mặt khác, sự bổ sung đó là một hướng tiếp cận chặt chẽ hơn đối với thế giới thực.

Từ khung xem xét nêu trên, một loạt câu hỏi về mối quan hệ qua lại giữa vốn con người và vốn xã hội được đặt ra. Ví dụ như:

- Vốn xã hội có khuyến khích nâng cao hay bổ sung cho vốn con người hay không?

- Liệu vốn xã hội thấp có kiềm chế khả năng của vốn con người không?

- Ngược lại, liệu vốn con người cao có thúc đẩy hay kìm hãm vốn xã hội không?

Để trả lời cho các câu hỏi trên, chúng ta xem xét các khía cạnh sau:

Thứ nhất là tác động của sự thu hút và giá trị. Field và Spence (5) đã chỉ ra rằng ở Bắc Ireland, giá trị của cộng đồng có thể kiềm chế nguyện vọng học tập của cá nhân, ngăn cản họ tham gia vào nền kinh tế địa phương, nơi có kỹ năng thấp, và củng cố sự phân biệt giữa

người có trình độ cao và người có trình độ thấp. Mặt khác, những nơi mà có sự tín cẩn thấp và thông tin giữa người tuyển dụng và người lao động địa phương nghèo nàn thì một chính sách tập trung vào nâng cao kỹ năng và trình độ người lao động sẽ làm thay đổi hoàn toàn vòng xoắn ốc của sự suy giảm hay loại trừ xã hội. Các nhà tuyển dụng cần đưa ra thông tin cho toàn xã hội về lợi ích và phần thưởng vốn con người không chỉ đối với khả năng được tuyển dụng nhanh nhất. Nói cách khác, một vốn xã hội dựa vào phân tích điều kiện địa phương hoặc khu vực có thể bộc lộ sự yếu kém của các chính sách đáp ứng mục tiêu và chỉ ra sự cần thiết phải có những hành động rộng hơn, thống nhất hơn cùng với chính sách đa cấp độ.

Thứ hai là kỹ năng và năng lực. Theo Tom Schuller (6), kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm là hai trong số những năng lực kiến thức phổ biến nhất trong một nền kinh tế hiện đại. Những kỹ năng này có thể được hiểu ở mức độ thực hành cơ bản hoặc cao, hoặc thấp tùy thuộc vào yêu cầu của nơi sản xuất. Cả lĩnh vực truyền thống và lĩnh vực mới nổi của nền kinh tế đều đưa ra những ví dụ về điều này. Những công nghệ mới thường góp phần làm tăng năng suất. Nhưng sự thay đổi công nghệ không đồng nghĩa với việc nâng cao mức độ kỹ năng. Vốn con người chắc chắn có thể được hiểu là chứa đựng kỹ năng kỹ thuật cũng như kỹ năng về mặt xã hội, nhưng vốn xã hội mang lại sự củng cố mạng lưới xã hội và giá trị xã hội thông qua việc xây dựng, củng cố và đạt được một loạt kỹ năng chung. Thông thường, người ta sẽ nghĩ rằng các công ty xây

dựng mối quan hệ chặt chẽ với công nhân có kiến thức đóng vai trò chủ chốt trong công việc, giữ họ lại để họ đóng góp cho công ty. Các công ty đầu tư rất ít vào việc nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp cho công nhân của họ, thậm chí cả khi họ muốn công nhân gắn bó lâu dài, vì họ biết rằng, chỉ có một số ít công nhân sẽ gắn bó lâu dài. Nhưng tại sao các nhà tuyển dụng không cung cấp những hợp đồng công việc được đảm bảo nhiều hơn cho người lao động? Câu trả lời có hai chiều. Thứ nhất, vai trò đối với nghề nghiệp rõ ràng đã nâng cao giá trị để các cơ quan chuyên môn, các khu vực kinh doanh hay các cơ quan đại diện khác ủng hộ việc phát triển vốn con người thông qua những sức ép về tiêu chuẩn. Thứ hai, sự minh bạch và trung thực hơn là cơ sở cho các mối quan hệ việc làm, để có một cách hiểu rõ ràng giữa nhà tuyển dụng và nhân viên trong việc đầu tư được đặt ra.

Thứ ba là đơn vị phân tích: gia đình và yếu tố địa lý quyết định. Các mối quan hệ bên ngoài và bên trong thường ít khi bị lơ đi trong một cơ cấu vốn xã hội so với trong một cơ cấu chính sách do chỉ nhằm vào kỹ năng và trình độ mà người dân đạt được lúc đó. Vấn đề này có thể được minh họa bằng việc tham khảo thêm các bộ phận công tác, ở cấp độ cá nhân và hộ gia đình. Việc sử dụng các chương trình đào tạo dẫn đến nhiều bố mẹ đơn thân tham gia vào lực lượng lao động hơn hoặc tạo ra nhiều hộ gia đình kiếm sống theo kiểu “nước đôi”, khiến nạn thất nghiệp giảm và làm tăng năng suất lẫn tổng thu nhập của hộ gia đình trong một giai đoạn ngắn. Nhưng, khoảng cách giữa hộ nhiều việc,

ít thời gian và hộ ít việc hoặc không có việc đang ngày càng xa hơn và tác động đến quan hệ gia đình, đặc biệt đối với việc giáo dục trẻ nhỏ. Putnam coi sự gia tăng hoạt động kiếm sống theo kiểu “nước đôi” của các hộ gia đình là yếu tố suy giảm vốn xã hội. Điều này minh họa sức ép giữa các mục tiêu chính sách khác nhau. Một phân tích vốn xã hội dường như có thể đạt được sức ép đó.

Tuy nhiên, Schuller cho rằng, không chỉ là vấn đề thoả hiệp giữa vốn con người và vốn xã hội. Trong bối cảnh dân số già, cần có suy nghĩ kỹ hơn về kỹ năng và hiểu biết mà những người lớn tuổi có thể duy trì và phát triển sâu hơn. Có thể là thông qua các chính sách được thiết lập để giúp họ duy trì hoạt động lâu dài hơn. Nhưng cũng có thể là thông qua khả năng của họ để củng cố kỹ năng của các nhóm làm việc tự nguyện. Những người có tuổi hơn có vai trò quan trọng hơn trong việc duy trì sự tham gia của người dân ở các cấp độ, trong phương thức có sự bổ sung, tổng hợp tích cực giữa vốn con người và vốn xã hội.

3. Kết luận

Tóm lại, khi xem xét mối quan hệ giữa vốn xã hội và vốn con người, một số nghiên cứu lý thuyết đã chỉ ra rằng, sự bổ sung trực tiếp giữa hai hình thức vốn con người và vốn xã hội chỉ là một trong những yếu tố quyết định các chính sách cần được quan tâm xem xét. Mối quan hệ qua lại giữa hai hình thức vốn này tạo ra vô số vấn đề chính sách khác. Sự phức tạp tăng lên khi ta cố gắng điều

hoà những xem xét ở mức độ vi mô và vĩ mô một khi ta vút bỏ giả thuyết rằng một bức tranh rộng lớn có thể được vẽ lên một cách đơn giản bằng việc hợp nhất các thông tin ở mức vi mô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. Smith *The Wealth of Nations*, Book 2. London: G.Routledge, 1776.
2. OECD. *Human capital investment: an international comparison*, 1998
3. OECD. *The well-being of nations: the role of social and human capital*, 2001.
4. Jonathan Fox. *The World Bank and social capital: contesting 1997*, *Journal of International Development*, Vol 9, No 7, 1997
5. J. Field, L. Spence. “Informal Learning and Social Capital” in ed. Frank Coffield. *The Importance of Informal Learning* (Bristol: Polity Press), 2000.
6. Tom Schuller. *The Complementary Roles of Human and Social Capital*, <http://www.oecd.org/dataoecd/5/48/1825424.pdf>
7. T.W. Schultz. *Investment in human capital*, *American Economic Review*, 1961.
8. Trần Hữu Quang. *Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội*, http://www.viet-studies.info/TranHuuQuang_VonXaHoi.htm.
9. Trần Hữu Dũng. *Vốn xã hội và phát triển kinh tế*, *Tạp chí Tia Sáng*, 2006.